

CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)

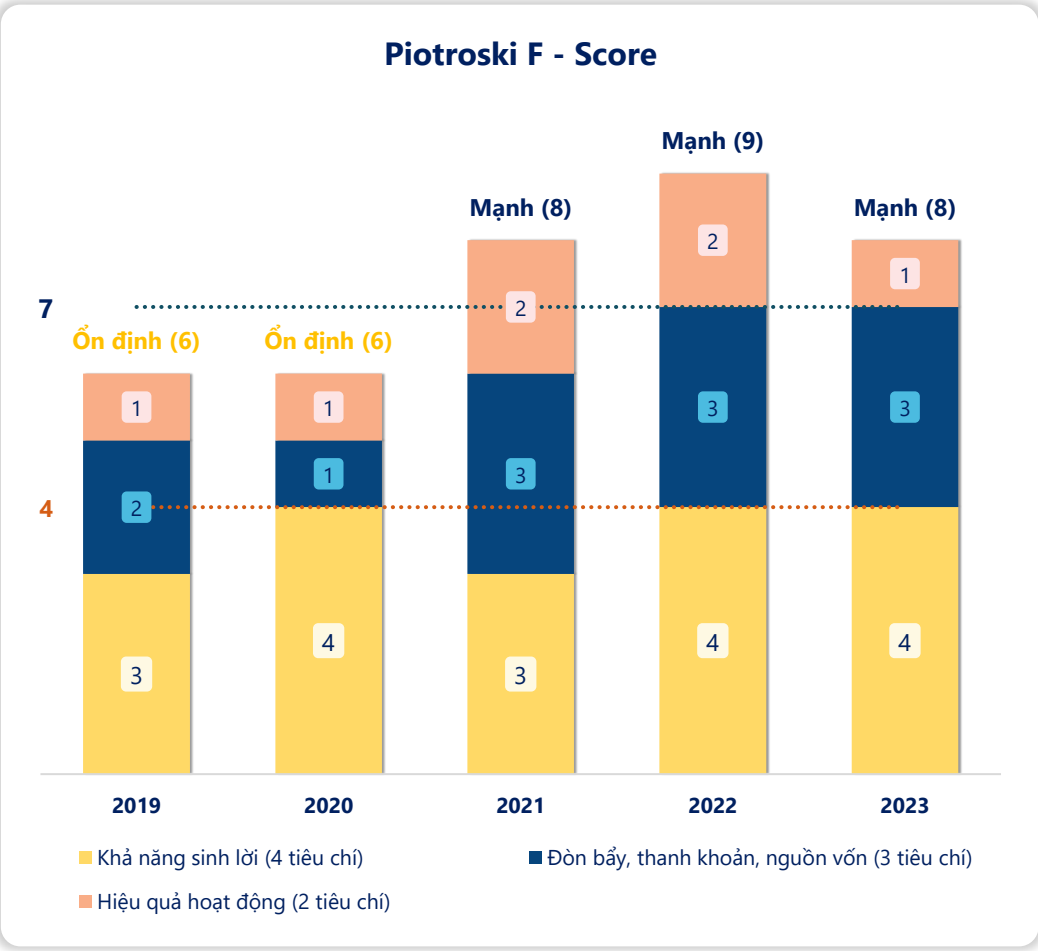
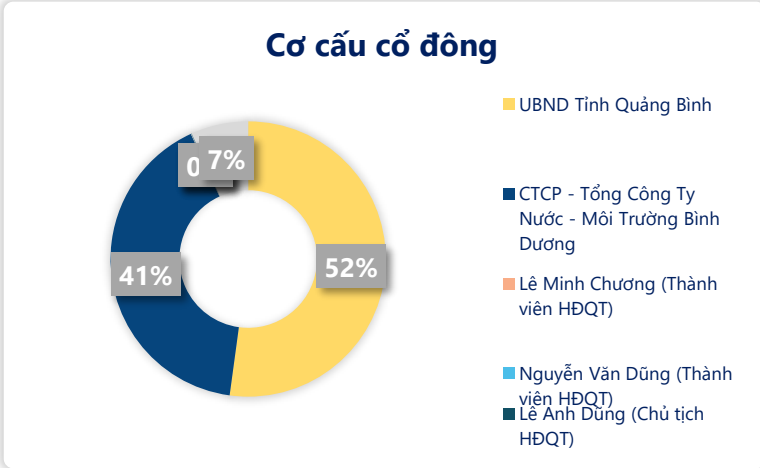
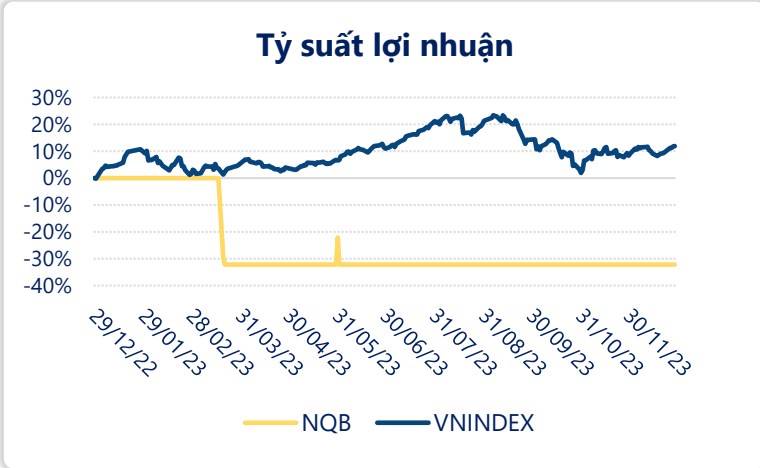
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0.0%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
129		▲ 11.0
tỷ VNĐ		▲ 9.5%

LN sau thuế	2023	YoY
13.3		▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 17.1%

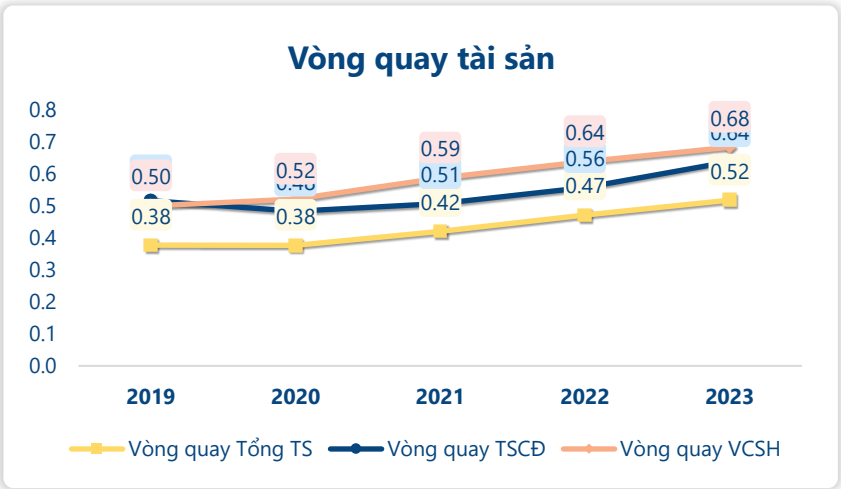
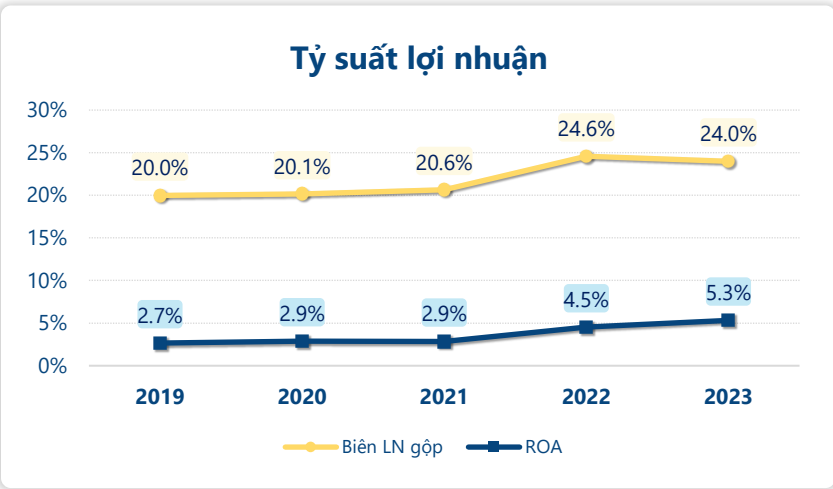
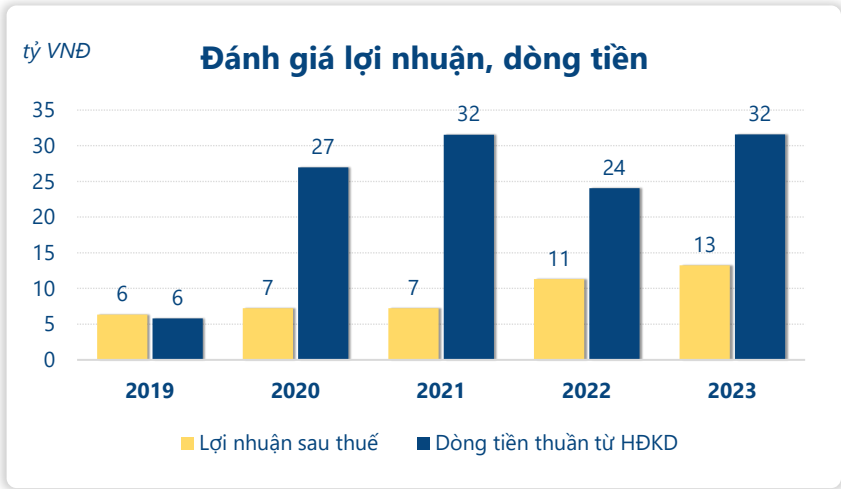


Năm **2023**, F-Score của **NQB** đạt **8/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

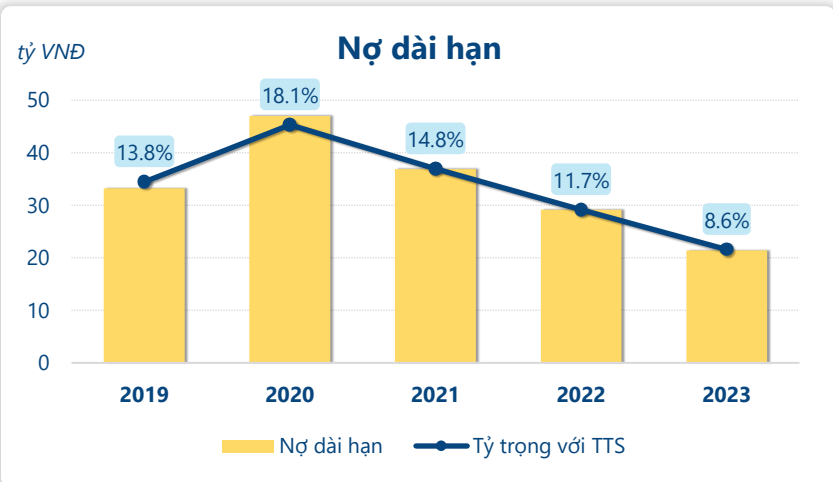
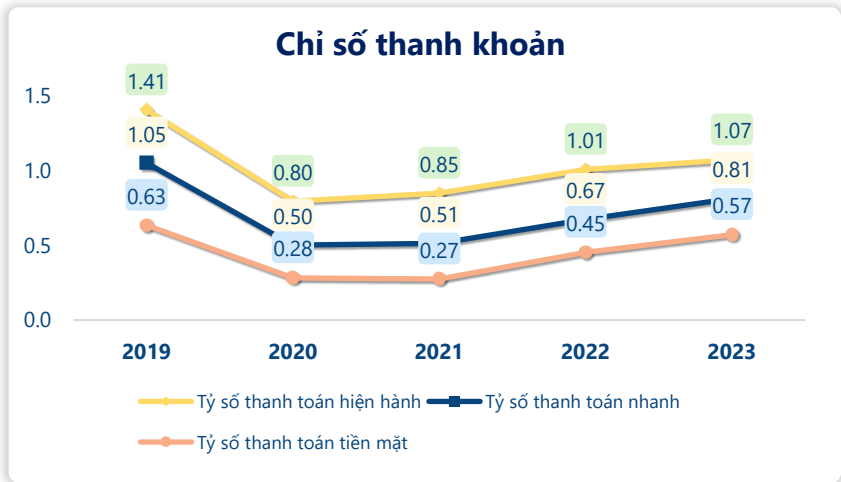
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NQB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	249	250	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	39.5	34.2	15.5%
Tiền và tương đương tiền	20.7	15.4	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.56	7.00	22.2%
Hàng tồn kho	9.95	11.3	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.44	-38.9%
Tài sản dài hạn	210	216	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	193	212	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.3	0.68	1862%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.43	3.41	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.6	63.0	-8.6%
Nợ ngắn hạn	36.2	33.9	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	10.8	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.36	7.68	-4.2%
Nợ dài hạn	21.4	29.1	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	29.1	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	187	2.4%
Vốn chủ sở hữu	191	187	2.4%
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	89.9	94.3	107	118	129
Giá vốn hàng bán	71.9	75.3	84.8	88.9	98.1
Lợi nhuận gộp	18.0	19.0	22.1	29.0	31.0
Doanh thu HĐTC	0.06	0.02	0.01	0.02	0.03
Chi phí TC	1.89	2.72	3.10	2.75	2.34
Chi phí lãi vay	1.89	2.72	3.10	2.75	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.51	2.51	2.54	3.28	2.91
Chi phí QLDN	5.24	5.28	7.43	8.67	9.17
LN thuần từ HĐKD	7.37	8.50	9.01	14.3	16.6
Lợi nhuận khác	0.55	-0.07	0.08	-0.12	0.03
LN trước thuế	7.92	8.43	9.09	14.2	16.6
Lợi nhuận sau thuế	6.34	7.24	7.26	11.3	13.3
LNST của CĐ cty mẹ	6.34	7.24	7.26	11.3	13.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.80	27.0	31.6	24.0	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	-49.8	-13.0	-9.60	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.21	13.9	-18.8	-7.44	-12.1
Tiền đầu kỳ	10.6	17.6	8.67	8.38	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.97	-8.90	-0.29	7.00	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	8.67	8.38	15.4	20.7